Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8458.99.10

Mã HS	8458.99.10
Mô tả hàng hóa	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại / - Máy tiện khác: / - - Loại khác: / - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	02/11/2026 11:26:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84589910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14104
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14104
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14104
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13434
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13375
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13375
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13375
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13375
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13375
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13375
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13429
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13429
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13429
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13429
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13429
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13430
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13430
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13430
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13430
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13430
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13430
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13433
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13381
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13389
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13389
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13389
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13389
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13389
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13389
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13420
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13420
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13420
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13420
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13420
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13420
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13469
VCFTA	2023	2023	1	VC!E13469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13469
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13469
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13469
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13469
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13452
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13452
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13452
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13452
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13452
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13452
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D13452
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E13452
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F13452
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G13452
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H13452
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13452
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D13467
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E13467
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F13467
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13467
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13467
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13467
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D13466
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E13466
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F13466
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13466

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13466
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13466
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13446
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13446
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13446
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13446
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13446
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13446
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13446
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13454
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13454
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13454
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13454
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13454
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13454
RCEP B	2022	2022	0	B!D13454
RCEP B	2023	2023	0	B!E13454
RCEP B	2024	2024	0	B!F13454
RCEP B	2025	2025	0	B!G13454
RCEP B	2026	2026	0	B!H13454
RCEP B	2027	2027	0	B!I13454
RCEP C	2022	2022	0	C!D13454
RCEP C	2023	2023	0	C!E13454
RCEP C	2024	2024	0	C!F13454
RCEP C	2025	2025	0	C!G13454
RCEP C	2026	2026	0	C!H13454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13454
RCEP D	2022	2022	0	D!D13453
RCEP D	2023	2023	0	D!E13453
RCEP D	2024	2024	0	D!F13453
RCEP D	2025	2025	0	D!G13453
RCEP D	2026	2026	0	D!H13453
RCEP D	2027	2027	0	D!I13453
RCEP E	2022	2022	0	E!D13457
RCEP E	2023	2023	0	E!E13457
RCEP E	2024	2024	0	E!F13457
RCEP E	2025	2025	0	E!G13457
RCEP E	2026	2026	0	E!H13457
RCEP E	2027	2027	0	E!I13457
RCEP F	2022	2022	0	F!D13454
RCEP F	2023	2023	0	F!E13454
RCEP F	2024	2024	0	F!F13454
RCEP F	2025	2025	0	F!G13454
RCEP F	2026	2026	0	F!H13454
RCEP F	2027	2027	0	F!I13454
VIFTA	2024	2024	12,9	VI!F12482
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G12482
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H12482
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I12482

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8458.99 có 2 dòng thuế; dòng 8458.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm.	8458.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8458.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8458.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14104), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.